

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 09/2018 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 09/2018:

Theo số liệu của Cục Thống kê, Tháng 09/2018 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh An Giang tăng 0,35% so tháng trước, tăng 3,59% so tháng 12 năm trước, tăng 3,85% so với cùng kỳ tháng năm trước. CPI bình quân 09 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ tăng 3,24%.

CPI tháng 9/2018 tăng nhiều hơn giảm chủ yếu do: Giá xăng dầu, gas tăng do ảnh hưởng giá thế giới; giá đôla dao động tăng cũng do ảnh hưởng giá thế giới; giá cả một số mặt hàng rau, củ, quả, nông sản tăng do ảnh hưởng thời tiết, năng suất thu hoạch... làm ảnh hưởng đến nhu cầu và giá. Bên cạnh đó vẫn có một số mặt hàng ổn định và giảm giá nhẹ.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 09/2018 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	110,02	103,85	103,59	100,35	103,24
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,01	105,12	105,15	100,63	102,37
1	Lương thực	110,56	107,69	107,56	101,62	103,10
2	Thực phẩm	107,05	105,56	105,81	100,02	102,76
3	Ăn uống ngoài gia đình	105,74	103,59	103,38	101,18	101,53
II	Đồ uống và thuốc lá	103,62	100,32	100,35	100,03	100,34
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,27	100,52	100,49	100,12	100,35
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,81	102,03	101,34	100,36	103,37
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,55	101,95	101,36	100,41	101,33
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	212,54	111,27	111,29	100,02	126,22
VII	Giao thông	91,84	108,18	106,08	100,85	107,51
VIII	Bưu chính viễn thông	93,42	98,99	99,19	99,81	99,02
IX	Giáo dục	125,35	103,28	103,24	103,20	102,50
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	111,26	98,11	98,01	95,45	99,71
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	109,21	101,92	101,87	100,07	101,79
	Chỉ số giá vàng	104,29	95,52	97,10	98,62	104,18
	Chỉ số giá đô la Mỹ	110,18	102,49	102,54	100,69	100,70

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước tăng từ 5.225đồng/kg – 5.325đồng/kg (+100 đồng/kg); những mặt hàng gạo tháng này bình quân cũng tăng so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 từ 7.550 đồng/kg – 7.763 đồng/kg (+213đồng/kg); gạo thành phẩm cũng tăng so tháng trước: gạo

thành phẩm 5% từ 8.648 đồng/kg – 8.725đồng/kg (+78đồng/kg), gạo thành phẩm 15% - 25% tâm giảm từ 95 - 115 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước ổn định 6.400 đồng/kg. Giá bán một số mặt hàng gạo hiện nay ổn định so tháng trước.

+ Thịt heo: giá mua heo hơi tháng này tăng so tháng trước ở mức 47.000 đồng/kg – 47.500đồng/kg (+500đồng/kg); giá bán thịt lợn thần tháng này lại giảm so tháng trước từ 95.000đồng/kg – 91.250đồng/kg (-3.750đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này có dao động tăng như thịt bò bắp giá từ 215.000đồng/kg – 217.500đồng/kg (+2.500đồng/kg).

+ Thịt gia cầm tháng này tăng, giảm tùy loại: Giá gà CN làm sẵn tăng so tháng trước ở mức 45.000 đồng/kg – 47.500đồng/kg (+2.500đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn tăng so tháng trước từ 123.750đồng/kg– 125.000 đồng/kg (+1.250đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng tháng này ổn định so tháng trước ở mức 125.000đồng/kg; cá lóc nuôi dao động tăng từ 47.500đồng/kg – 50.250đồng/kg (+2.750đồng/kg); cá biển loại 4 so tháng trước cũng ổn định 45.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 so tháng trước tiếp tục tăng từ 47.250đồng/kg - 49.500 đồng/kg (+2.250đồng/kg).

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua giảm từ 213.750 đồng/kg– 196.250 đồng/kg (-17.500đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này bình quân dao động tăng giảm tùy loại so tháng trước: bí xanh giảm từ 10.750đồng/kg – 13.000 đồng/kg (+2.250 đồng/kg); Mặt hàng cà chua tăng từ 17.750 đồng/kg – 20.000đồng/kg (+2.250đồng/kg); Riêng rau bắp cải giảm nhẹ từ 13.000đồng/kg - 12.750 đồng/kg (-250đồng/kg);

+ Đường ăn tháng này ổn định so với tháng trước: đường RE Biên Hòa giá 20.000đồng/kg, đường cát trắng loại 1 giá 12.000đồng/kg; Dầu thực vật Neptune cũng ổn định so tháng trước 41.000 đồng/lít.

+ Mặt hàng Bột ngọt tháng này ổn định so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) 26.800 đồng/gói 500gram; bột ngọt Vedan (454g/bịch) ổn định 27.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia một số ổn định so với tháng trước, chỉ có mặt hàng bia lon Heineken 300-500ml giá dao động tăng từ 377.500 – 380.000 đồng/thùng (+2.500đ)

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước. Riêng loại sữa hộp như sữa bò tươi tiệt trùng hộp giấy 1 lít có đường giá 30.500đồng – 29.000đồng/hộp 1lít (-1.500đồng/lít); sữa đậu nành hộp giấy 220ml giá 5.000đ – 4.000đồng/hộp (-1.000đồng/hộp).

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) có tăng nhẹ so tháng trước từ 14.000đồng/kg- 14.500đồng/kg (+500đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) ổn định 34.000 đồng/kg; Ngô hạt tháng này giá mua vô giảm so tháng trước từ 4.050đồng/kg – 9.900đồng/kg (-150đồng/kg).

2. Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường tháng này ổn định so tháng trước, cụ thể: mặt hàng Tivi LG 32 inch có giá bình quân từ 6.390.000đồng/cái; Tủ lạnh Aqua 2 cửa giá bình quân 5.690.000đồng/cái....

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu thay đổi tăng so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước tháng 08/2018	Giá bán kỳ cuối tháng 9/2018	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	21.370	21.820	+450
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	19.810	20.270	+460
Diesel 0,001S – V	17.783	18.390	+608
Diesel 0,05S – II	17.695	18.290	+595
Diesel 0,005S	17.545	18.140	+595
Dầu lửa	16.613	16.950	+333

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường so tháng trước giá biến động tăng 10.000đồng/bình. Cụ thể gas Petrolimex (bình 12kg van đứng và van ngang) giá 357.000đồng/bình - 367.000đồng/bình (+10.000đ/bình); Gas SP (bình 12kg van ngang) giá tăng từ 313.000đồng/bình – 323.000đồng/bình (+10.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 08 thì giá một số loại phân bón tháng này có dao động tăng giảm giá như phân URE Trung Quốc bình quân 7.000đồng/kg – 7.024đồng/kg (+25đồng/kg); Phân đạm Cà Mau thì giá ổn định 7.320đồng/kg; phân DAP Trung Quốc xanh bình quân 12.920đồng/kg; Phân Urê Phú Mỹ biến động giảm nhẹ bình quân từ 7.300đồng/kg - 7.275đồng/kg (-25đồng/kg); phân NPK Việt Nhật 16-16-8 giá từ 8.900đồng/kg – 8.950đồng/kg (+50đồng/kg); phân NPK Việt Nam 16-16-8 giá ổn định 9.700đồng/kg; Giá thuốc bảo vệ thực vật ổn định so tháng trước.

+ Giá vật liệu xây dựng có biến động so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này ổn định 15.900 đồng/kg ; Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này ổn định 86.000đồng/bao.

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tiếp tục giảm so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động giảm từ 3.448.500 đồng/chi - 3.417.250 đồng/chi (-31.250 đồng/chi); Giá vàng SJC dao động giảm từ 3.676.750đồng/chi - 3.664.750đồng/chi (-12.000đồng/chi).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước tăng nhẹ so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 23.328 đ/USD – 23.349 đ/USD (+21đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này ổn định so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao giá 130.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 140.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm); đối với loại xe chất lượng cao mới bình quân từ 180.000đồng/vé – 200.000đồng/vé tùy theo loại ghế từ 160.000đồng/vé – 180.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi, ghế nằm có massage); loại xe ô tô khách thường 30 chỗ cước ô tô từ Long xuyên – TP. Hồ Chí Minh giá ổn định 80.000đồng/vé.

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, tháng 9/2018 kiểm tra 328 vụ, số vụ vi phạm xử lý 74 vụ, số tiền phạt VPHC là 494,43 triệu đồng, trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá 06 trường hợp (không niêm yết giá) số tiền 4,15 triệu đồng. Lũy kế 09 tháng đầu năm đã kiểm tra 2.221 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 726 vụ, số tiền phạt VPHC là 2,99 tỷ đồng; trong đó xử phạt VPHC về lĩnh vực giá (không niêm yết giá) số tiền 60 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 40 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, thép xây dựng, phân bón do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 275 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán so cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 78% (9 tháng năm 2017 tiếp nhận hồ sơ của 351 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng dầu, thép xây dựng, phân bón, gas của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

- Về việc quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 09 năm 2018 (từ 21/8/2018 đến 19/9/2018) có tiếp nhận 22 hồ sơ kê khai giá, trong đó 15 doanh nghiệp kê khai điều chỉnh tăng giá ngày lễ 02/9, 06 hồ sơ của doanh nghiệp điều chỉnh tăng giá cước tuyến cố định và 01 doanh nghiệp kê khai mới (thêm tuyến).

IV. Công tác tham gia Hội đồng định giá:

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án: trong tháng 9/2018 đã tham gia 03 vụ với tổng giá trị định giá là 503,38 triệu đồng (trong đó cả 03 vụ xác định giá trị nhà, riêng đất chỉ đơn giá đất). Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tham gia 67 vụ với tổng giá trị định giá là 14,32 tỷ đồng.

- Chủ trì thực hiện định giá tài sản trong tố tụng hình sự cấp tỉnh theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ về Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự: Trong tháng xử lý 01 hồ sơ trung cầu xác định lại giá trị tài sản bị hủy hoại trong vụ “Cố ý làm hư hỏng tài sản” xảy ra tại ấp Bình Phú 1, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang theo yêu cầu định giá lại (lần 1) của Cơ quan cảnh sát Điều tra- Công an huyện Châu Thành. Lũy kế từ đầu năm đến nay tiếp nhận và xử lý 09 Quyết định trung cầu xác định giá trị.

- Về Thẩm định phương án giá các khoản được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp: Trong tháng Sở Tài chính đã tiếp nhận 02 hồ sơ về tiền thuê đất. Đã trả kết quả xác định cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Cục thuế tỉnh để thực hiện. Lũy kế 9 tháng đã tiếp nhận 42 hồ sơ.

- Về xác định giá khởi điểm giá đất để tổ chức đấu giá:

+ Về đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế 9 tháng đã tham gia xác định 10 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 263,80 tỷ đồng

+ Về đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế 9 tháng đã tham gia xác định 05 hồ sơ với tổng giá trị xác định là 694,03 tỷ đồng

V. Công tác quản lý giá:

- Về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành lúa vụ Hè thu năm 2018: Sở Tài chính đã phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công thương và các huyện để đi khảo sát, điều tra giá thành trên địa bàn 03 huyện: Châu Thành, Thoại Sơn và Tịnh Biên vào các ngày từ 13/8 đến 15/8/2018. Kết quả: Tính đến ngày 30/8/2018 toàn tỉnh đã thu hoạch lúa Hè Thu 211.000/231.419 ha đạt 91% diện tích xuống giống, tiến độ thu hoạch tương đương so với cùng kỳ. Theo số liệu khảo sát thực tế tại một số huyện năng suất bình quân đạt 5,603 tấn/ha tăng hơn năm trước 4,77% (vụ Hè Thu năm 2017 là 5,348 tấn/ha), sản lượng toàn tỉnh ước đạt khoảng 1,297 triệu tấn; giá thành lúa: 4.349 đồng/kg (109 hộ không thuê đất), 5.816 đồng/kg (tính của 26 hộ có thuê đất)

- Về việc tham gia ý kiến dự thảo Quyết định quy định giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu liên hợp xử lý rác Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 2174/STC-GCS ngày 14/9/2018 gửi Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải toàn văn dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và gửi Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang tham gia ý kiến dự thảo Quyết định.

- Về việc triển khai kế hoạch xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng năm 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính có Công văn số 2132/STC-GCS ngày 11/9/2018 gửi các cơ quan, đơn vị có liên quan khảo sát giá đất xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất phù hợp với thị trường và điều kiện phát triển kinh tế-xã hội

tại địa phương theo hướng dẫn gửi về Sở Tài chính tổng hợp và dự thảo Quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Về việc lấy ý kiến rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh sách các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa thực hiện đăng ký giá, kê khai giá: Sau khi tổng hợp danh sách, Sở Tài chính có Công văn số 2208/STC-GCS ngày 19/9/2018 gửi UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, rà soát danh sách và có ý kiến điều chỉnh, bổ sung nếu có phát sinh trên địa bàn nhưng chưa có tên trong danh sách.

- Về công tác phối hợp ban hành Bảng giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 09/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang: Sở Tài chính đã có Công văn số 2231/STC-GCS ngày 20/9/2018 gửi Sở Xây dựng để cập nhật giá các mặt hàng: cát, đá và xăng dầu do trong tháng 9 giá có biến động.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 09/2018 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Chi cục QLTT;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Điền Tân

Phụ lục

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

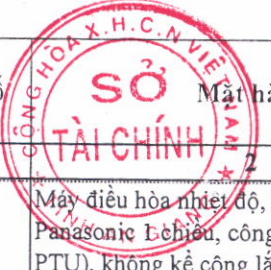
Từ ngày 04/9/2018 đến ngày 27/9/2018

(Kèm theo Báo cáo số: 1388/BC-STC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Sở Tài chính)



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2018	BQ tháng 9 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1	Giá bán lẻ						
01.0001	Gạo tẻ thường 5% tấm	đ/kg	11.500	11.500	0	100,00	
01.0002	Gạo tẻ thường 20% tấm	đ/kg	10.700	10.700	0	100,00	
01.0003	Gạo hương Lài	đ/kg	19.000	19.000	0	100,00	
01.0004	Gạo tẻ ngon (gạo Jasmine)	đ/kg	16.000	16.000	0	100,00	
01.0005	Gạo nếp thường (hạt tròn, địa phương)	đ/kg	14.000	14.000	0	100,00	
01.0006	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.400	6.400	0	100,00	
01.0007	Bún tươi	đ/kg	10.000	10.000	0	100,00	
01.0008	Mì ăn liền (hiệu Hào Hào), vị tôm chua cay, gói nylon 70-100 gram	đ/gói	3.500	3.500	0	100,00	
01.0009	Thịt lợn mỡ sấn (heo đù)	đ/kg	90.000	90.000	0	100,00	
01.0010	Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn)	đ/kg	95.000	91.250	-3.750	96,05	
01.0011	Thịt lợn ba chỉ (heo ba rọi), loại ba chỉ	đ/kg	85.000	95.000	10.000	111,76	
01.0012	Tim lợn tươi	đ/kg	135.000	136.250	1.250	100,93	
01.0013	Thịt bò thăn loại 1	đ/kg	230.000	230.000	0	100,00	
01.0014	Thịt bò bắp	đ/kg	215.000	217.500	2.500	101,16	
01.0015	Gà ta còn sống	đ/kg	108.750	105.000	-3.750	96,55	
01.0016	Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	45.000	47.500	2.500	105,56	
01.0017	Gà ta làm sẵn nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	123.750	125.000	1.250	101,01	
01.0018	Vịt còn sống, loại 1-1,5kg/con	đ/kg	75.000	75.000	0	100,00	
01.0019	Vịt làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng	đ/kg	89.000	87.000	-2.000	97,75	
01.0020	Giò lụa, loại 1 kg	đ/kg	140.000	140.000	0	100,00	
01.0021	Trứng gà ta không đóng gói, bán rời	đ/10 quả	30.000	30.000	0	100,00	
01.0022	Trứng vịt, loại vừa	đ/10 quả	30.000	30.000	0	100,00	
01.0023	Cá lóc đồng (2con/kg)	đ/kg	125.000	125.000	0	100,00	
01.0024	Cá lóc nuôi (2con/kg)	đ/kg	47.500	50.250	2.750	105,79	
01.0025	Cá điêu hồng loại 1	"	47.250	49.500	2.250	104,76	
01.0026	Cá biển loại 4	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
01.0027	Tôm nuôi nước ngọt (tôm càng xanh) 30 con/kg	đ/kg	256.250	227.500	-28.750	88,78	
01.0028	Lạc nhân loại 1, hạt to đều, sáng vỏ, (đậu phộng)	đ/kg	34.000	34.000	0	100,00	
01.0029	Đậu xanh hạt loại 1	đ/kg	28.000	28.000	0	100,00	
01.0030	Đậu tương hạt (đậu nành) loại 1	đ/kg	14.000	14.500	500		
01.0031	Bắp cải trắng loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000	12.750	-250	98,08	
01.0032	Cải xanh	đ/kg	11.000	12.750	1.750	115,91	
01.0033	Bí xanh	đ/kg	10.750	13.000	2.250	120,93	
01.0034	Cà chua tươi, quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	17.750	20.000	2.250	112,68	
01.0035	Cam xoàn	đ/kg	37.500	35.000	-2.500	93,33	
01.0036	Xoài cát Hòa Lộc	đ/kg	53.500	54.000	500	100,93	
01.0037	Bột ngọt AJINOMOTO gói 454 gram	đ/gói	26.800	26.800	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2018	BQ tháng 9 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.0038	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/gói	27.000	27.000	0	100,00	
1.0039	Muối hạt	đ/kg	4.500	5.000	500	111,11	
1.0040	Muối I - ớt	đ/kg	6.000	6.000	0	100,00	
1.0041	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.0042	Nước mắm thường	đ/lít	16.000	16.000	0	100,00	
1.0043	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.0044	Đường RE Biên Hòa	đ/kg	20.000	20.000	0		
1.0045	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	12.000	12.000	0	100,00	
1.0046	Sữa bò tươi tiệt trùng hộp giấy 1 lít, có đường, hiệu Vinamilk	đ/lít	30.500	29.000	-1.500	95,08	
1.0047	Sữa đậu nành hộp giấy 220ml, nhãn Fami-hiệu Vinasoy	đ/hộp	5.000	4.000	-1.000	80,00	
1.0048	Sữa đặc hộp 300-400g nhãn Ông Thọ-Vinamilk	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
1.0049	Sữa Phương Nam đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	16.000	16.000	0	100,00	
1.0050	Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	165.000	165.000	0	100,00	
1.0051	Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	275.000	275.000	0	100,00	
1.0052	Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	đ/hộp	177.000	177.000	0	100,00	
1.0053	Cà phê bột, hiệu Trung Nguyên, gói 200gram	đ/kg	22.000	22.000	0	100,00	
1.0054	Cà phê hoà tan, nhãn 3in 1, hiệu NESCAFE, đóng hộp có 24 gói nhỏ	đ/hộp	46.000	45.000	-1.000	97,83	
2.0001	Nước khoáng Lavie, chai nhựa 500ml	đ/chai	4.500	4.000	-500	88,89	
2.0002	Cocacola lon	đ/thùng	175.000	175.000	0	100,00	
2.0003	7 UP lon	đ/thùng	174.000	174.000	0	100,00	
2.0004	Rượu vang nội chai 750ml	đ/chai 750ml	75.000	75.000	0	100,00	
2.0005	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	225.000	225.000	0	100,00	
2.0006	Bia lon Heineken, 300-500ml	đ/thùng	377.500	380.000	2.500	100,66	
2.0007	Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất)	đ/bao	27.000	27.000	0	100,00	
3.0010	Công may quần áo nam/ nữ	đ/chiếc	220.000	220.000	0	100,00	
4.0001	Xi măng Hà tiên PCB40	đ/bao	86.000	86.000	0	100,00	
4.0002	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	15.900	15.900	0	100,00	
4.0003	Thép XD phi 8 Pomina	đ/kg	15.900	15.900	0	100,00	
4.0004	Cát vàng thô, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	198.000	198.000	0	100,00	
4.0005	Cát đen thô, mua rời dưới 2 m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	165.000	165.000	0	100,00	
4.0006	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
4.0007	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
4.0008	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng & van ngang)	đ/b/12kg	357.000	367.000	10.000	102,80	
4.0009	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	313.000	323.000	10.000	103,19	



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2018	BQ tháng 9 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
05.0001	Máy điều hòa nhiệt độ, nhãn hiệu Panasonic Echidou, công suất 1HP (9000 PTU), không kể công lắp và phụ kiện lắp máy vào nhà	đ/chiếc	7.500.000	7.500.000	0	100,00	
05.0002	Tivi LG 32 inch	đ/cái	6.390.000	6.390.000	0	100,00	
05.0003	Tủ lạnh Aqua 2 cửa	đ/cái	5.690.000	5.690.000	0	100,00	
05.0004	Máy vi tính để bàn đồng bộ, hiệu FPT, RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-7500, ổ cứng 1000GB, màn hình LCD led 19,5 inch	đ/chiếc	13.560.000	13.560.000	0	100,00	
05.0005	Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu Dell inspiron n3476; RAM: 4GB DDR4; CPU: Intel core i5-8250U; ổ cứng 1TB; màn hình LCD Led 14 inch HD	đ/chiếc	13.450.000	13.450.000	0	100,00	
05.0006	Quạt đứng hiệu Senko L1338: (quạt cây) thân, đế, vỏ nhựa, công suất 47W, đường kính cánh 40cm, 220V, có lồng nhựa bảo hiểm	đ/chiếc	270.000	270.000	0	100,00	
05.0007	Nồi cơm điện Panasonic model SR-MEV18HRA; loại 1,8 lít; xuất xứ Việt Nam	đ/chiếc	827.000	831.000	4.000	100,48	
05.0008	Lò vi sóng Panasonic, model NN-SM332MYUE, loại 25 lít	đ/chiếc	1.600.000	1.600.000	0	100,00	
05.0009	Ấm đun nước siêu tốc Delites, model ST17SO, loại 1,7 lít	đ/chiếc	260.000	260.000	0	100,00	
06.0001	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vĩ 10 viên	6.000	6.000	0	100,00	
06.0002	Thuốc Ampicillin nội 250mg	đ/vĩ 10 viên	9.000	9.000	0	100,00	
06.0003	Thuốc bảo vệ thực vật - Palm 5H (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8.501	10.376	1.875	122,05	
06.0004	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	
06.0005	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
07.0001	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
07.0002	Xăng RON 95 - III	đ/lít	21.370	21.820	450	102,11	
07.0003	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít	19.810	20.270	460	102,32	
07.0004	Điêzen 0,05S - II	đ/lít	17.695	18.290	595	103,37	
07.0005	Điêzen 0,001S - V	đ/lít	17.783	18.390	608	103,42	
07.0006	Điêzen 0,005S	đ/lít	17.545	18.140	595	103,39	
07.0007	Dầu hòa	đ/lít	16.613	16.945	333	102,00	
07.0008	Dầu xe máy, can nhựa 0,75ml, hiệu SHELL	đ/chai	55.000	55.000	0	100,00	
07.0009	Rửa xe máy	đ/lần	12.750	15.000	2.250	117,65	
07.0010	Trông giữ xe máy	đ/lần	3.000	3.000	0	100,00	
07.0011	Cước ô tô LX-TP.HCM (binh quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	80.000	80.000	0	100,00	
07.0012	Cước ô tô LX-TP.HCM (binh quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	130.000	130.000	0	100,00	
07.0013	Cước ô tô LX-TP.HCM (binh quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	140.000	140.000	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2018	BQ tháng 9 năm 2018	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
7.0014	Cước ô tô LX-TP.HCM (binh quân) (xe chất lượng cao mới) (xe ghế ngồi, ghế nằm có massage) (giá ngày thường)	đ/vé	160.000 - 180.000	160.000 - 180.000	0	100,00	
7.0015	Vé xe buýt đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
7.0016	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
7.0017	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E) (0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
8.0001	Máy điện thoại cố định loại thường hiệu Panasonic KX-TS500, xuất xứ Trung Quốc	đ/chiếc	264.000	264.000	0	100,00	
9.0001	Tập 160 trang của Tân Tiến	đ/quyển	8.500	8.500	0	100,00	
9.0002	Giấy trắng ram, khổ A4 hiệu Paper One	đ/ram	65.750	68.000	2.250	103,42	
9.0003	Bút bi Thiên Long, một màu	đ/chiếc	2.000	2.250	250	112,50	
0.0001	Vé bơi lội (người lớn)	đ/lượt	60.000	60.000	0	100,00	
0.0002	Thuê sân đá bóng theo giờ	đ/giờ	200.000	200.000	0	100,00	
0.0003	Hoa hồng	đ/10 bông	30.000	40.000	10.000	133,33	
0.0004	Hoa cúc	đ/10 bông	32.500	36.250	3.750	111,54	
1.0001	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	7.320	7.320	0	100,00	
1.0002	Phân Urê TQ	đ/kg	7.000	7.025	25	100,36	
1.0003	Phân Urê Phú Mỹ	đ/kg	7.300	7.275	-25	99,66	
1.0004	Phân DAP TQ Xanh	đ/kg	12.920	12.920	0	100,00	
1.0005	Phân DAP Xanh Hồng Hà	đ/kg	12.450	12.463	13	100,10	
1.0006	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	đ/kg	8.900	8.950	50	100,56	
1.0007	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	đ/kg	9.700	9.700	0	100,00	
2.0001	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.561.250	2.541.750	-19.500	99,24	
2.0002	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chi	3.236.250	3.211.000	-25.250	99,22	
2.0003	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chi	3.448.500	3.417.250	-31.250	99,09	
2.0004	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chi	3.676.750	3.664.750	-12.000	99,67	
2.0005	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	đ/USD	23.328	23.349	21	100,09	
2.0006	Euro (loại tờ 100 Euro)	đ/Euro	27.000	27.324	324	101,20	
2	Giá mua						
.001	Vàng giá thị trường (tư nhân)						
.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.361.250	2.341.750	-19.500	99,17	
.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	đ/chi	3.177.250	3.155.000	-22.250	99,30	
.001.03	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	đ/chi	3.409.250	3.382.500	-26.750	99,22	
.001.04	Vàng SJC (giá thị trường)	đ/chi	3.665.750	3.655.000	-10.750	99,71	
.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	23.236	23.253	17	100,07	
.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.640	26.960	320	101,20	
.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.225	5.325	100	101,91	
.003.01	Gạo NL loại 1	đ/kg	7.550	7.763	213	102,81	
.003.02	Gạo NL loại 2	đ/kg	7.350	7.563	213	102,89	
.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	đ/kg	8.648	8.725	78	100,90	
.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	đ/kg	8.563	8.655	93	101,08	
.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	đ/kg	8.513	8.608	95	101,12	
.004.04	Gạo TP 20% tấm	đ/kg	8.438	8.553	115	101,36	
.004.05	Gạo TP 25% tấm	đ/kg	8.275	8.278	3	100,03	
.005	Đường cát trắng loại 1	đ/kg	11.050	10.925	-125	98,87	
.006	Lợn hơi	đ/kg	47.000	47.500	500	101,06	
.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	đ/kg	26.625	30.500	3.875	114,55	
.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt hồng (0,8kg-1kg)	đ/kg	25.325	29.000	3.675	114,51	
.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	đ/kg	213.750	196.250	-17.500	91,81	
.024	Ngô hạt	đ/kg	4.050	3.900	-150	96,30	